

SINH KẾ HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI H'MÔNG DI CƯ TỰ DO TẠI XÃ RÔ MEN, HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

Phạm Hồng Hải^{a*}

^aKhoa Công tác Xã hội, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Email: haiph@dlu.edu.vn*

Lịch sử bài báo

Nhận ngày 31 tháng 07 năm 2019

Chỉnh sửa lần 01 ngày 29 tháng 09 năm 2019 | Chỉnh sửa lần 02 ngày 17 tháng 10 năm 2019

Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 11 năm 2019

Tóm tắt

Bài viết tập trung phân tích các nguồn vốn dùng để đảm bảo sinh kế của người H'Mông; Làm rõ thực trạng các hoạt động sinh kế của người H'Mông tại xã Rô Men, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ, so với trước khi di cư, nguồn lực sinh kế các hộ gia đình người H'Mông tại Rô Men đã được cải thiện, đặc biệt là vốn tự nhiên và vốn vật chất. Bên cạnh sinh kế chủ đạo là trồng trọt thì các hoạt động sinh kế khác như buôn bán, chăn nuôi đang dần hình thành và bắt đầu phát triển. Tuy nhiên, vốn tài chính và vốn con người của các hộ gia đình H'Mông còn nhiều thiếu hụt. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết khuyến nghị một số giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho người H'Mông trong thời gian tới.

Từ khóa: Di cư; Người H'Mông; Sinh kế; Xã Rô Men.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.4.583\(2019\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.4.583(2019))

Loại bài báo: Bài báo nghiên cứu gốc có bình duyệt

Bản quyền © 2019 (Các) Tác giả.

Cấp phép: Bài báo này được cấp phép theo CC BY-NC-ND 4.0

HOUSEHOLD LIVELIHOOD DEVELOPMENT OF THE H'MONG IN ROMEN COMMUNE, DAMRONG DISTRICT, LAMDONG PROVINCE

Pham Hong Hai^{a*}

^aThe Faculty of Social Work, Dalat University, Lamdong, Vietnam

**Corresponding author: Email: haiph@dlu.edu.vn*

Article history

Received: July 31st, 2019

Received in revised form (1st): September 29th, 2019 | Received in revised form (2nd): October 17th, 2019

Accepted: November 18th, 2019

Abstract

This paper analyzes the funds used to ensure the livelihoods and clarifies the status of livelihood activities of the H'Mong in Romen commune. The research results show clearly that the livelihood resources of H'Mong households in Romen commune have been improved, especially natural capital and physical capital. Besides the main livelihood of crop cultivation, other livelihood activities such as trade and raising livestock are gradually forming and starting to grow. However, the financial and human capital of H'Mong households is still inadequate. From the research results, the article recommends some solutions for sustainable livelihood development for the H'Mong people in the future.

Keywords: Development; H'Mong people; Livelihood; Romen commune.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.4.583\(2019\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.4.583(2019))

Article type: (peer-reviewed) Full-length research article

Copyright © 2019 The author(s).

Licensing: This article is licensed under a CC BY-NC-ND 4.0

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rô Men là một trong tám xã nghèo của huyện Đam Rông với diện tích tự nhiên là 12,839.31ha. Vị trí địa lý, phía bắc giáp xã Đạ M'Rông, phía tây giáp xã Đạ Rsal, huyện Đam Rông, phía đông và phía nam giáp xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà. Là một trong những xã khó khăn nhất của huyện nhưng Rô Men lại là một trong những điểm nóng về vấn đề di dân tự do của người H'Mông. Tính đến tháng 12/2017, trên địa bàn, xã có 209 hộ đồng bào H'Mông với 1,139 nhân khẩu sinh sống (UBND xã Rô Men, 2017). Dưới tác động của những chính sách phát triển của nhà nước và địa phương, hoạt động sinh kế của người H'Mông đã có nhiều thay đổi, ngoài việc canh tác trồng lúa nước còn xuất hiện thêm việc trồng cây công nghiệp như cà phê, điều, ca cao, đặc biệt là hoạt động buôn bán và dịch vụ. Nhờ đó, cuộc sống của đồng bào đã từng bước được cải thiện.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực thì vẫn còn tồn tại những trở ngại trong sự phát triển và đảm bảo sinh kế cho đồng bào H'Mông đó là: Thiếu đất sản xuất và nhà ở, thiếu vốn, thiếu nhà vệ sinh, và tỷ lệ đói nghèo còn cao; và Tình trạng phá rừng làm rẫy, khai thác lâm sản trái phép vẫn diễn ra. Nghiên cứu này được thực hiện với mong muốn cung cấp một bức tranh khái quát nhất về: i) Thực trạng các nguồn lực (vốn) dùng để đảm bảo sinh kế của người H'Mông bao gồm: Vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn con người, vốn tài chính, và vốn xã hội; ii) Làm rõ thực trạng các hoạt động sinh kế của người H'Mông tại xã Rô Men. Trên cơ sở đó khuyến nghị một số giải pháp phát triển bền vững sinh kế cho các hộ đồng bào H'Mông tại địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.

“Sinh kế bao gồm năng lực, tài sản và các hoạt động cần có để kiếm sống” (Nguyễn, 2012, tr. 3). Khi bàn đến tiếp cận sinh kế, các nhà nghiên cứu thường đề cập đến khung sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh - DFID đề xuất. Thành phần cơ bản của khung sinh kế bền vững này bao gồm: Bối cảnh sống của con người; Các loại vốn (vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn con người, vốn tài chính, và vốn xã hội) và cách tiếp cận vốn, chính sách và thể chế, tiến trình và cơ cấu; và Các chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế (DFID, 1999). Trong phạm vi bài viết này thì vốn con người được hiểu là khả năng, kỹ năng, kiến thức làm việc, và sức khỏe để giúp con người theo đuổi những chiến lược sinh kế khác nhau. Vốn tài chính bao gồm: Các khoản tiết kiệm, tín dụng, tiền mặt, vay nợ, và các tài sản khác có khả năng lưu thông và khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng từ bên ngoài. Vốn tự nhiên là các nguồn lực tự nhiên bao gồm đất, rừng, nước, khoáng sản, và các tài nguyên thiên nhiên khác mà cộng đồng/hộ gia đình có được hay có thể tiếp cận được nhằm phục vụ cho các hoạt động và mục tiêu sinh kế của họ; Vốn vật chất bao gồm hệ thống điện, đường, trường trạm, hệ thống cấp nước và vệ sinh môi trường, trang thiết bị sản xuất như máy móc, dụng cụ sản xuất, nhà xưởng, nhà cửa, và thiết bị sinh hoạt gia đình; Vốn xã hội được biết đến như là các mạng lưới xã hội, các quan hệ xã hội chính thức và phi chính thức mà qua đó người dân có thể tạo ra cơ hội và thu được lợi ích trong quá trình thực thi sinh kế.

2. LƯỢC SỬ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu về sinh kế của các tộc người luôn là một chủ đề từ lâu đã thu hút được rất nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam quan tâm. Đầu tiên, có thể kể đến công trình nghiên cứu của Trần (2001) về tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây bắc Việt Nam; Trần (2005) về tập quán mưu sinh của các dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc Việt Nam; Nguyễn (2010) về khung sinh kế bền vững một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo; và Ngô (2017) về sinh kế tộc người trong bối cảnh Việt Nam đương đại. Những công trình nghiên cứu trên đã đề cập đến những vấn đề khái quát về sinh kế như khái niệm sinh kế, sinh kế bền vững, các thành tố của sinh kế bao gồm tài sản sinh kế, chiến lược sinh kế, kết quả sinh kế, chính sách và thể chế ở địa phương.

Đi sâu vào nghiên cứu sinh kế của các dân tộc ít người cụ thể ở Việt Nam, có thể kể đến các công trình nghiên cứu như Trần (2011) bàn về sinh kế của người Pà Thẻn ở huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang; Nguyễn (2016) nói đến sinh kế của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên; Phan và Quyền (2016) đề cập đến sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk; Dương (2017) nghiên cứu sinh kế của người Sán Dìu ở Thái Nguyên, tiếp cận từ góc độ khu vực học; Nguyễn (2012) nghiên cứu sinh kế của người Mảng ở Việt Nam với phát triển bền vững; và Lục (2018) bàn về sinh kế của người Cơ Lao ở vùng biên giới tỉnh Hà Giang: Truyền thống và biến đổi. Các công trình nghiên cứu trên tuy được nghiên cứu ở các vùng và dân tộc khác nhau nhưng kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng hoạt động sinh kế chính của các dân tộc thiểu số này là nông nghiệp, trong đó trồng trọt giữ vai trò chủ đạo. Bên cạnh đó còn một số hoạt động sinh kế khác như chăn nuôi, khai thác tự nhiên, và các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Gắn liền với các hoạt động này là các yếu tố về văn hóa xã hội và văn hóa tộc người.

Đối với người H'Mông, hiện nay phần lớn các nghiên cứu tập trung ở khía cạnh dân tộc học, văn hóa học, và tôn giáo học với các công trình nghiên cứu của Cư và Hoàng (1994) về dân tộc Mông ở Việt Nam; Việc nghiên cứu về hoạt động sinh kế của người H'Mông là rất hạn chế cả về số lượng bài viết và mức độ đề cập. Hoạt động sinh kế của người H'Mông được đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp qua các nghiên cứu của Lê (2017) về sinh kế của người H'Mông ở huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang; Đàm và Nguyễn (2016) về sinh kế cho người dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Võ (2016) bàn về di cư tự do của người Hmông ở Đắk Lắk (Thực trạng và những vấn đề đặt ra); Lê và Nguyễn (2019) bàn về thực trạng và rào cản trong giáo dục phổ thông của người H'Mông di cư đến Đắk Lắk hay Nguyễn (2014) đề cập đến giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Mông tỉnh Hà Giang. Các nghiên cứu kể trên mới chủ yếu dừng lại ở việc mô tả các hoạt động sinh kế truyền thống của người H'Mông mà chưa có nhiều phân tích sâu về những yếu tố tác động đến sự phát triển các hoạt động sinh kế đó đặc biệt là các loại vốn sinh kế của người H'Mông và sự vận dụng các loại vốn này trong hoạt động sinh kế chưa được quan tâm đúng mức trong các nghiên cứu này.

Riêng ở Lâm Đồng, hiện nay việc nghiên cứu về dân tộc H'Mông, về hoạt động sinh kế của người H'Mông đang sinh sống trên địa bàn tỉnh còn đang là khoảng trống bỏ ngỏ. Ngoài luận văn thạc sỹ Lịch sử "*Người H'Mông ở Lâm Đồng*" và bài viết

“*Định canh định cư của người H’Mông ở Lâm Đồng (trường hợp xã Rô Men)*” của Trần (2010), tác giả gần như không tìm thấy những công trình nghiên cứu khoa học nào về người H’Mông ở Lâm Đồng mà chỉ thấy nhắc đến người H’Mông qua các trang báo điện tử địa phương, các báo cáo tổng kết về kết quả triển khai những chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước đối với đồng bào dân tộc ít người tại địa phương. Trong sách Địa chí Lâm Đồng của UBND tỉnh Lâm Đồng (2001), cộng đồng H’Mông được mô tả như một trong những dân tộc chủ yếu ở Lâm Đồng nhưng lại chưa nghiên cứu một cách cụ thể và chi tiết về các hoạt động kinh tế, văn hóa, và xã hội của họ.

Qua phân tích các tài liệu liên quan đến đề tài có thể thấy rằng việc nghiên cứu về sinh kế được thực hiện khá nhiều ở các ngành khoa học. Tuy nhiên, phần lớn những nghiên cứu trên là những nghiên cứu mang tính khái quát ở phạm vi rộng của đất nước, mặt khác các nghiên cứu này mang tính chất mô tả các hoạt động sinh kế truyền thống, được giải thích từ góc độ dân tộc học, văn hóa học, và tôn giáo học theo lát cắt thời gian, mà chưa xem xét trên các phương diện về cấu trúc xã hội. Các nghiên cứu về sinh kế của người H’Mông và biến đổi sinh kế hiện nay còn ít đặc biệt là dưới góc nhìn xã hội học. Tại Lâm Đồng, chưa có các nghiên cứu về sinh kế của người H’Mông di cư tự do một cách toàn diện và hệ thống. Do đó, nghiên cứu này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu kết hợp các phương pháp định lượng và định tính. Đối với phương pháp định lượng, nghiên cứu kết hợp phương pháp chọn mẫu có chủ đích và chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Dựa trên báo cáo của Ủy ban Nhân dân xã Rô Men, tính đến tháng 12 năm 2017, trên địa bàn xã có 209 hộ đồng bào H’Mông với 1,139 nhân khẩu sinh sống tại thôn 4 và thôn 5 (UBND xã Rô Men, 2017). Tác giả lựa chọn có chủ đích tổng mẫu là 150 hộ gia đình. Dựa trên danh sách các hộ gia đình của hai thôn là thôn 4 và thôn 5 được cung cấp bởi cán bộ chuyên trách dân số xã Rô Men và trưởng thôn 4 và thôn 5 mẫu nghiên cứu được lựa chọn một cách ngẫu nhiên theo phương pháp chọn mẫu đơn giản với qui trình chọn mẫu như sau:

- *Bước 1:* Lập danh sách các hộ gia đình người H’Mông trên địa bàn toàn xã thành một danh sách chung (khung mẫu). Tác giả đến gặp cán bộ chuyên trách dân số và trưởng thôn 4 và thôn 5 để xin danh sách hộ gia đình sau đó đánh số thứ tự từ 1 đến hết danh sách;
- *Bước 2:* Làm các thẻ rút thăm;
- *Bước 3:* Chọn ngẫu nhiên các thẻ rút thăm đã được đánh số một cách ngẫu nhiên từ Bước 2;
- *Bước 4:* Việc lựa chọn này được tiến hành đến khi có đủ dung lượng mẫu là 150 hộ gia đình.

Với mỗi cuộc khảo sát định lượng, dưới sự hỗ trợ của trưởng thôn, điều tra viên sẽ đến phỏng vấn trực tiếp một thành viên đại diện hộ gia đình trên 18 tuổi tại hộ gia đình được lựa chọn vào mẫu nghiên cứu. Bảng hỏi là công cụ thu thập thông tin chính của đề tài được thiết kế phối hợp các câu hỏi dạng đóng và mở trên cơ sở sử dụng thang đo định danh và thang đo thứ bậc để điều tra, thu thập các thông tin chung về hộ gia đình; Về nơi xuất cư, lý do di cư, thời gian di cư; Các thông tin về đời sống, tình hình sản xuất của hộ gia đình hiện nay; Thông tin về thực trạng các nguồn vốn sinh kế của hộ, kết quả sinh kế và chiến lược sinh kế của hộ; và Các khó khăn trong sản xuất và đề xuất của hộ gia đình H'Mông để cải thiện sinh kế. Tất cả 150 bảng hỏi hộ gia đình sau khi thu thập đầy đủ thông tin, được làm sạch, nhập liệu, xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Về phương pháp định tính, nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu (PVS), quan sát nhằm thu thập, và phân tích các thông tin hồi cố. Nghiên cứu tiến hành 10 cuộc PVS bán cấu trúc, trong đó ba cuộc PVS đối với lãnh đạo xã, trưởng thôn 4, thôn 5, và thôn 7, cuộc PVS đại diện các hộ gia đình người H'Mông. Đối với khách thể nghiên cứu là đại diện các hộ gia đình người H'Mông thì các tiêu chí dùng để chọn mẫu PVS là số năm sinh sống tại địa bàn nghiên cứu trên năm năm, tình trạng hôn nhân (đã có gia đình), từ 30 tuổi trở lên, biết nói chuyện bằng tiếng Kinh, ưu tiên những người am hiểu về phong tục tập quán và lịch sử của cộng đồng. PVS với các đối tượng này tập trung vào những vấn đề liên quan đến các hoạt động sinh kế, những biến đổi trong hoạt động sinh kế và các yếu tố ảnh hưởng, những quan điểm, đề xuất, và nguyện vọng của hộ đối với nhà nước và địa phương trong phát triển sinh kế bền vững.

Các cuộc PVS được thực hiện bằng tiếng Việt (Kinh). Các đối tượng PVS được lựa chọn theo nguyên tắc “con tuyết lăn”, nghĩa là những người phỏng vấn trước sẽ giới thiệu người phù hợp tiếp theo. Mỗi cuộc PVS thường kéo dài từ 60 phút đến 90 phút. Các cuộc PVS đều được ghi chép và ghi âm với sự đồng ý của người trả lời (cung cấp thông tin). Thông tin thu thập được từ PVS sẽ được gỡ băng, ghi biên bản, và xử lý nhằm bổ sung thông tin cho phương pháp định lượng, làm rõ hơn vấn đề nghiên cứu. Tên của người trả lời cũng được mã hóa để đảm bảo nguyên tắc khuyết danh trong nghiên cứu.

Ngoài ra, bài viết còn tham khảo các tư liệu có sẵn, các tài liệu là các nghiên cứu, ấn phẩm liên quan đến chủ đề từ sách, báo, Internet... thuộc các lĩnh vực dân tộc học, văn hóa, văn học, sử học, và xã hội học; Các báo cáo phát triển kinh tế xã hội của huyện Đam Rông, xã Rô Men cũng là nguồn tư liệu hữu ích cho nghiên cứu này.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Vốn sinh kế của hộ gia đình người H'Mông tại địa bàn nghiên cứu

4.1.1. Vốn con người

Con người được xem là trung tâm của mô hình sinh kế, là yếu tố quyết định trong việc lựa chọn sinh kế của người dân. Trong bài viết này, yếu tố con người được đánh giá qua các khía cạnh độ tuổi, trình độ học vấn, và số lượng lao động. Kết quả điều tra nguồn vốn con người của các hộ gia đình H'Mông xã Rô Men thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm hộ gia đình

	Đặc điểm hộ gia đình	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1. Giới tính (n=745)	Nam	49.70	
	Nữ	50.30	
2. Độ tuổi (n=745)	Dưới 15 tuổi	40.60	
	Từ 15 đến 25 tuổi	24.30	
	Từ 26 đến 35 tuổi	14.20	
	Từ 36 đến 45 tuổi	10.10	
	Từ 46 đến 55 tuổi	5.40	
	Trên 55 tuổi	5.40	
	Mù chữ	26.60	Độ tuổi trung bình = 39.06 tuổi.
3. Trình độ học vấn thành viên hộ gia đình (n=745)	Không đi học nhưng biết đọc, biết viết	12.40	Tuổi cao nhất 90 tuổi, tuổi thấp nhất 1 tuổi
	Nhà trẻ, mẫu giáo	7.80	
	Cấp I	23.30	
	Cấp II	16.90	
	Cấp III	10.60	
	Trung cấp trở lên	0.80	
	Chưa đi học	1.60	
4. Số nhân khẩu và lao động trung bình/hộ	Nhân khẩu TB/hộ	5.27	
	Lao động TB/hộ	2.76	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2018).

Số liệu ở Bảng 1 cho thấy tỷ lệ nam và nữ trong hộ gia đình không có sự chênh lệch đáng kể: Nam giới chiếm 49.7%; Nữ giới chiếm 50.3%. Về độ tuổi, người có tuổi cao nhất là 90 tuổi, người thấp nhất là một tuổi; Độ tuổi trung bình của mẫu khảo sát là 39.06 tuổi; Độ tuổi dưới 15 chiếm tỷ lệ cao nhất là 40.6%; Thấp nhất là độ tuổi từ 36 đến 45 chiếm tỷ lệ 10.1%; Từ 15 đến 25 chiếm tỷ lệ 24.3%, độ tuổi từ 26 đến 35 chiếm tỷ lệ 14.2%; Độ tuổi từ 46 trở lên chiếm 10.8%.

Tổng số nhân khẩu mẫu khảo sát là 745 người, trong đó có 48% số người trong độ tuổi lao động, số lao động là nam chiếm 48% thấp hơn lao động nữ chiếm 52%. Như vậy, tỷ lệ dân số trẻ với tỷ lệ phụ thuộc khá cao. Điều này mang đến nhiều áp lực và khó khăn cho các hộ gia đình người H'Mông. Số nhân khẩu bình quân hộ khảo sát là 5.27 người, cá biệt trong 150 hộ gia đình được khảo sát có tới bảy hộ gia đình có số nhân khẩu từ 10 đến 12 người. Số lao động bình quân hộ gia đình là 2.39 lao động.

Kết quả khảo sát cũng chỉ ra trình độ học vấn các thành viên hộ gia đình được khảo sát còn thấp. Tỷ lệ mù chữ chiếm 26.6%; Tỷ lệ có trình độ tiểu học là 23.3%, có trình độ học vấn cấp II là 16.9%, trình độ học vấn cấp III chiếm 10.6%; Chỉ có 0.8%

thành viên có trình độ trung cấp trở lên. Kết quả nghiên cứu còn phản ánh một thực tế rằng phần lớn số người được phỏng vấn không nói và hiểu được tiếng Việt, đặc biệt là phụ nữ H'Mông.

Chăm sóc sức khỏe dường như vẫn là vấn đề khó khăn của người H'Mông di cư tại địa bàn nghiên cứu. Dữ liệu khảo sát cho biết trung bình số thành viên trong hộ gia đình đau ốm trong năm khá cao (2.01 người) nhưng số ngày đi khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế chỉ là 0.92 ngày/người, 38.8% đại diện hộ gia đình cho rằng chủ yếu là ở nhà tự mua thuốc uống và tự điều trị bằng các phương pháp truyền thống. Đặc biệt vẫn còn 8.1% hộ gia đình vẫn còn tin vào thầy lang và thầy cúng chữa bệnh tại địa bàn nghiên cứu. Còn lại một số hộ gia đình lựa chọn các cơ sở khám chữa bệnh khi đau ốm là bệnh viện huyện, trạm y tế, và bệnh viện tỉnh chiếm 53.1%. Lý do mà các hộ gia đình không sử dụng các dịch vụ y tế là do chi phí quá cao so với khả năng chi trả của hộ (52.6%), và trình độ chuyên môn kém (25.9%).

Như vậy, có thể kết luận rằng các hộ gia đình người H'Mông có nguồn lao động dồi dào, đặc biệt là lao động trẻ. Tuy nhiên, hạn chế với nguồn vốn con người chính là việc trình độ học vấn thấp, và ít quan tâm chăm sóc sức khỏe.

4.1.2. Vốn tự nhiên

Hoạt động sản xuất của hộ gia đình người H'Mông tại Rô Men phụ thuộc phần lớn vào nguồn vốn tự nhiên, đặc biệt là đất sản xuất. Kết quả khảo sát chỉ ra 100% hộ gia đình được khảo sát có đất sản xuất, trong đó 71.3% là đất rẫy, 20% đất vườn, 36.7% đất ruộng, 19% đất rừng, và 2.7% đất ao, hồ. Diện tích đất sản xuất trung bình của hộ là 1673m² (tương đương 1.6 sào Nam Bộ), hộ gia đình có diện tích đất sản xuất nhỏ nhất là 500m² (tương đương 0.5 sào Nam Bộ) và lớn nhất là 50,000m² (tương đương 5ha).

“Chú ở Hà Giang chuyển vào đây, cuộc sống ở ngoài Hà Giang khó khăn lắm, đất sản xuất thì ít, lại khó canh tác, cần cỗi chỉ có thể trồng lúa nương, khoai mì, ngô. Năng suất thu hoạch thấp nên gia đình thiếu ăn thường xuyên. Khó khăn quá nên đầu năm 2001 gia đình chú đi vào Đắc Lắc, được hai năm thì chuyển sang bên này ở trong tiểu khu 179. Đến năm 2006 thì chính quyền vận động ra định cư ở điểm định cư này (thôn 5 xã Rô Men) và được đi học cách trồng cây cà phê ở trên Đà Lạt... So với khi còn ở ngoài Hà Giang thì cuộc sống ở đây dễ sống hơn rất nhiều, đất đai màu mỡ dễ canh tác, năng suất cao hơn, làm ăn cũng thuận lợi hơn...” (PVS, nam, Trưởng thôn 5, 38 tuổi, dân tộc H'Mông).

100% hộ gia đình được khảo sát đã có đất ở, tuy nhiên chỉ có 28% đã được chính quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất ở trung bình của các hộ gia đình là 69.34m². Nguồn gốc đất chủ yếu là do các hộ gia đình tự khai hoang, lấn chiếm đất rừng phòng hộ một cách bất hợp pháp (chiếm 53%). Đa số những diện tích này được người dân dựng nhà cửa, canh tác, sản xuất lâu dài, ổn định (từ trước khi thành lập huyện năm 2005). Đến nay, chính quyền địa phương đã hợp thức hóa cho các hộ được phép sử dụng; 19% được ông, bà cha mẹ để lại, chỉ 2.9% hộ mua lại đất của các hộ gia đình người K'Ho - dân tộc bản địa tại địa bàn nghiên cứu. Không có hộ nào

thuộc diện được hưởng chính sách giao đất sản xuất của nhà nước. Kết quả khảo sát cũng cho thấy diện tích đất canh tác của các hộ gia đình luôn ổn định không có sự thay đổi (92%). Chỉ có 8% có sự thay đổi diện tích đất sản xuất mà phần lớn nguyên nhân xuất phát từ việc tranh chấp với người dân bản địa tại địa bàn.

“Có một vài hộ gia đình đã mâu thuẫn với người M’Nông và người K’Ho ở đây như hộ ông Sàng Seo Hồ, hộ ông Giàng Páo, hộ ông Thào A Sảng. Mấy hộ này làm rẫy ở xa trong rừng sâu, giáp với đất của người M’Nông nên họ cứ nói đất là của họ và ra phá lúa, phá cà phê dẫn đến tranh chấp nhau” (PVS, nam, Trưởng thôn 5, 38 tuổi, dân tộc H’Mông).

Bên cạnh đó hoạt động sinh kế của người H’Mông còn phụ thuộc khá nhiều vào rừng. 59.8% hộ gia đình vào rừng để lấy củi làm nhiên liệu đun nấu và xây dựng nhà cửa; 23.5% làm mục đích gieo trồng; 13.8% vào rừng để tìm kiếm nguồn thức ăn; 6.9% vào rừng để tìm kiếm cây thuốc. Điều này đã gây nhiều tổn thương cho hệ sinh thái của rừng tại địa phương.

Như vậy có thể thấy, so với trước khi di cư nguồn vốn tự nhiên của hộ gia đình người H’Mông đã được cải thiện tuy nhiên nguồn vốn này vẫn còn thấp, thể hiện qua diện tích đất sản xuất bình quân của hộ ở mức thấp 0.1673 ha.

4.1.3. Vốn vật chất

Điều kiện nhà ở của hộ gia đình người H’Mông trong mẫu khảo sát còn nhiều hạn chế. Dữ liệu ở Bảng 2 cho thấy có đến 58.0% số hộ được điều tra đang sinh sống trong những ngôi nhà tạm, đơn sơ được làm bằng gỗ, với kiến trúc đơn giản; 25.3% hộ gia đình sống trong nhà cấp 4; trong khi đó nhà bán kiên cố chiếm tỷ lệ 16%, được xây dựng bằng gạch, xi măng lợp mái gỗ hoặc tôn; Chỉ có 0.7% hộ gia đình trong mẫu phỏng vấn có nhà kiên cố.

Bảng 2. Điều kiện nhà ở hộ gia đình H’Mông

Loại nhà ở	Tỷ lệ (%)
Nhà tạm, đơn sơ	58.0
Nhà cấp 4	25.3
Nhà tầng, kiên cố	0.7
Nhà bán kiên cố	16.0

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2018); n = 150.

Khả năng tiếp cận nguồn nước sạch của các hộ gia đình người H’Mông còn nhiều khó khăn khi chỉ có 4.1% số hộ gia đình được phỏng vấn có sử dụng nước máy. Nguồn nước sử dụng chủ yếu là đến từ nước giếng khoan (78.4%), nước sông/suối/ao/hồ/đầm (8.2%), và nước mưa (6.2%). Kết quả khảo sát cũng chỉ ra phần lớn hộ gia đình H’Mông trong mẫu khảo sát không có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn và có

đến 57.3% hộ gia đình không có bất kỳ nhà vệ sinh nào, 21.3% hộ có hố xí tự hoại, 21.3% hộ sử dụng hố xí thô sơ. Đối với tài liệu sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy hộ gia đình người H'Mông có mức độ trang bị tài sản sản xuất ở mức cao cho hoạt động sản xuất của hộ gia đình. Tỷ lệ hộ gia đình có máy cắt cỏ và máy bơm nước lần lượt là 56.8% và 42.2%.

Trong nhóm tài sản tiêu dùng, xe máy là loại được nhiều hộ gia đình nông thôn sở hữu và sử dụng phổ biến. 95.3% số hộ được khảo sát đều sở hữu xe máy/xe có động cơ hai bánh. Số hộ gia đình có điện thoại di động chiếm tỷ lệ 77.9%. Chỉ có 46.3% số hộ được khảo sát có sở hữu ti vi, nhưng chỉ có 6.7% số hộ có sử dụng truyền hình cáp. Nồi cơm điện một trong những tài sản rất thông dụng hiện nay nhưng tỷ lệ sở hữu của các hộ gia đình trong mẫu khảo sát chỉ chiếm 27.5%, bếp gas là 10.1%, bếp điện là 2.0%. Tỷ lệ hộ gia đình H'Mông có các tài sản thiết bị đắt tiền như máy vi tính (để bàn, xách tay), tủ lạnh, máy giặt thường có tỷ lệ thấp dưới 10%. Ngoài ra các thiết bị như bình nóng lạnh, máy phát điện, máy ảnh, lò vi sóng, lò nướng, máy hút bụi hoàn toàn không thấy xuất hiện trong nhà. Tỷ lệ sở hữu các thiết bị đắt tiền còn thấp như vậy có thể nguyên nhân là do các gia đình hoặc không có đủ tiền mua sắm các loại tài sản này hoặc không thực sự có nhu cầu sử dụng chúng.

Khả năng tiếp cận đến hệ thống điện lưới của hộ gia đình H'Mông khá cao. Có 89% hộ có sử dụng điện và dùng đồng hồ riêng, 10% có dùng điện thấp sáng nhưng dùng đồng hồ chung với hộ khác và 1% là không dùng điện. Mặc dù tỷ lệ sử dụng điện khá cao trong các hộ gia đình người H'Mông, tuy nhiên chỉ có 0.7% số hộ được khảo sát sử dụng điện là nhiên liệu để đun nấu. Nhiên liệu chủ yếu được sử dụng là củi được kiếm từ rừng chiếm tỷ lệ cao nhất 92% và chỉ có 7.3% hộ sử dụng nhiên liệu là gas.

Như vậy, kết quả phân tích từ dữ liệu thu thập được tại địa bàn nghiên cứu đã cho thấy rằng phần lớn hộ gia đình H'Mông chưa tiếp cận được hệ thống nước sạch, chưa có nhà vệ sinh đạt chuẩn, tài sản sản xuất và tiêu dùng còn nghèo nàn, thiếu thốn là những trở ngại quan trọng đối với việc gia tăng thu nhập của cá nhân và gia đình người H'Mông.

4.1.4. Vốn tài chính

Dữ liệu thu thập được từ thực địa đã chỉ ra, hầu hết các hộ gia đình người H'Mông không có một khoản tiền tích lũy nào từ nguồn thu nhập của họ chiếm tỷ lệ 89%. Tại thời điểm khảo sát chỉ có 11% hộ gia đình có tiền tích lũy với số tiền thấp nhất là 500,000 đồng và cao nhất là 100,000,000 đồng. Khoản tiền tiết kiệm còn khá xa lạ với các hộ đồng bào H'Mông tại địa bàn nghiên cứu.

“Phần lớn các hộ đều là hộ nghèo, không có nghề nghiệp ổn định, thu nhập lại thấp và bấp bênh, có khi còn không đủ chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày phải đi mua chịu ở quán tạp hóa đầu thôn thì làm gì có tiền dư mà tiết kiệm”. (PVS, nam, Bí thư Chi đoàn thôn 5, 26 tuổi, dân tộc H'Mông)

Hiện nay, người H'Mông tại địa bàn nghiên cứu đã được tiếp cận nguồn lực tài chính từ các chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình 30a, Nông thôn mới, Chương trình 134, 135...). Đây được xem là một nguồn lực khá quan trọng trong việc ổn định sinh kế cho họ. Kết quả khảo sát về tình hình vay vốn của các hộ gia đình người H'Mông cho thấy có 64.7% hộ gia đình người H'Mông có vay vốn và ngân hàng chính sách là nơi được người dân lựa chọn nhiều nhất (77.3%). Giá trị trung bình của các khoản vay là 8.29 triệu đồng. Mục đích vay chủ yếu là để đầu tư vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp như mua phân bón, giống (73.9%), và chi tiêu trong gia đình (10.4%). Chỉ có 2% hộ gia đình có người đi làm ăn ngoài huyện, tuy nhiên không gửi được tiền về để phụ giúp gia đình. Như vậy, có thể thấy hộ gia đình người H'Mông tại xã Rô Men còn nghèo và có nguồn vốn tài chính rất ít ỏi.

4.1.5. Vốn xã hội

Quan hệ họ hàng, bạn bè, và láng giềng là một trong những mối quan hệ ảnh hưởng đến sinh kế của hộ gia đình người H'Mông. Trong hoạt động nông nghiệp hành động giúp đỡ lẫn nhau rất phổ biến. Biểu hiện của sự giúp đỡ này là cho đất sản xuất (23.8%) hoặc cho mượn đất sản xuất (32.1%), cũng cấp vốn để mua vật tư nông nghiệp (46.7%), đôi công trong các công đoạn sản xuất (67%) như cày, bừa, chăm sóc và thu hoạch đặc biệt là mùa thu hoạch cà phê. Khi cần đến sự giúp đỡ trong đời sống hàng ngày, đặc biệt là khi vào mùa “giáp hạt” thì có đến 82.8% số hộ được khảo sát cho rằng mình nhận được sự giúp đỡ từ phía anh em và họ hàng. Khi một gia đình có việc lớn như dựng nhà, cưới xin, tang ma thì cả thôn bản cùng chung tay giúp công lao động, gạo, rượu, hoặc góp chút tiền để hỗ trợ. Đây cũng chính là biểu hiện cho tính cộng đồng cao của các nhóm dân tộc thiểu số.

Một thực tế rằng các tổ chức và đoàn thể tại địa phương như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên không có vai trò quan trọng trong hỗ trợ và phát triển sinh kế cho đồng bào. Kết quả khảo sát cho thấy 91.3% đại diện hộ gia đình được hỏi không tham gia bất kỳ tổ chức xã hội nào. Mọi vấn đề về tuyên truyền, triển khai các chính sách, chủ trương của Đảng và nhà nước, kế hoạch phát triển kinh tế của địa phương đều được thực hiện thông qua một Ban Nhân dân của thôn gồm năm người H'Mông nói tốt tiếng Kinh đại diện cho tất cả các hộ trong thôn. Chính điều này đã phần nào ảnh hưởng đến khả năng thay đổi sinh kế của người dân bởi những tổ chức này là một kênh quan trọng kết nối thông tin và hỗ trợ người dân trong phát triển.

4.2. Thực trạng các hoạt động sinh kế của người H'Mông tại xã Rô Men

Kết quả nghiên cứu cho thấy các hoạt động sinh kế của người H'Mông di cư tự do tại xã Rô Men thiếu tính đa dạng. Sản xuất nông nghiệp vẫn là hoạt động sinh kế chính của người H'Mông ở Rô Men, các hoạt động phi nông nghiệp còn rất ít. Điều này phần nào phản ánh sự lựa chọn hợp lý các hoạt động sinh kế của các hộ gia đình người H'Mông trên cơ sở những thuận lợi về khí hậu và thổ nhưỡng để phát triển cây công nghiệp như cà phê và tiêu.

Trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp hoạt động trồng trọt là hoạt động sản xuất chủ đạo, giữ vai trò quyết định đến thu nhập của hộ gia đình. Kết quả xử lý dữ liệu trong Bảng 3 cho thấy 90.7% số hộ được khảo sát làm trồng trọt. Trong đó cây trồng chủ lực và phổ biến của các hộ gia đình là cà phê (88.7%). Đây là loại cây trồng mang lại nguồn thu nhập khá để ổn định đời sống và tái đầu tư sản xuất. Loại cây trồng chiếm tỷ lệ cao thứ hai (21.3%) là lúa nước. Diện tích trồng lúa nước phần lớn được các hộ gia đình tự khai hoang ở những vị trí gần suối, hồ nước, hoặc mua lại của đồng bào K'Ho bản địa. Kỹ thuật canh tác lúa nước chủ yếu làm theo phương pháp truyền thống, các thửa ruộng có diện tích nhỏ, tưới tiêu tự nhiên. Các giống lúa được trồng là giống địa phương. Lúa nước thường chỉ canh tác được một vụ trong mùa mưa và năng suất thấp. Có thể nói, canh tác lúa nước không phải là hoạt động chính và quan trọng của các hộ gia đình người H'Mông di cư tự do.

Bên cạnh lúa - cây lương thực hàng năm, đồng bào H'Mông di cư tại xã Rô Men còn canh tác thêm các loại cây trồng hàng năm khác như ngô, khoai, và sắn. Đây là hoạt động nông nghiệp truyền thống và là thế mạnh của đồng bào dân tộc H'Mông di cư từ miền núi phía Bắc. Hoạt động này thường được thực hiện xen canh trên những mảnh đất trồng cà phê hoặc tiêu của hộ gia đình nhằm tận dụng điều kiện đất đai, tiết kiệm chi phí sản xuất và tạo thu nhập trước mắt cho bà con. Đây chính là nguồn thu nhập quan trọng của hộ gia đình H'Mông những năm đầu khi mới định cư ở vùng đất mới. Hoạt động chăn nuôi tại địa bàn nghiên cứu không phát triển chỉ có 11.3% số hộ gia đình H'Mông được khảo sát có hoạt động chăn nuôi. Chăn nuôi của các hộ gia đình người H'Mông mang tính chất nhỏ lẻ, vật nuôi chưa trở thành sản phẩm hàng hóa mà chủ yếu là để phục vụ nhu cầu sinh hoạt và cúng lễ. Các loại vật nuôi chủ yếu là gia cầm (gà, vịt) chiếm 75.4%, heo (4.6%), và một số ít hộ gia đình nuôi trâu bò (7.7%). Phương thức chăn nuôi vẫn giữ theo truyền thống đó là thả rông tự do trong vườn nhà chiếm 60.9%, chỉ có 21.9% hộ gia đình đã đầu tư chuồng trại. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi cũng chủ yếu là thức ăn tự nhiên (89.1%) bao gồm đồi cỏ ở các vùng đồi núi, đất hoang, và ven đường giao thông. Việc phát triển chăn nuôi trên quy mô lớn tại các hộ gia đình người H'Mông gặp những trở ngại rất lớn đó là phương thức chăn nuôi nửa thả rông, nửa chăm sóc, vật nuôi tự sinh sản và tự phát triển, thiếu vốn đầu tư, thiếu dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi, thú y nên năng suất chăn nuôi còn thấp, dịch bệnh, và thiếu thức ăn trong mùa khô.

Bảng 3. Nghề nghiệp chính hộ gia đình

Nghề nghiệp chính hiện nay	Tỷ lệ (%)
Chăn nuôi	11.3
Kết hợp trồng trọt chăn nuôi	6.7
Trồng trọt	90.7
Buôn bán - dịch vụ	0.7
Đi làm thuê	6.7

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2018); n = 150.

Lao động làm thuê hiện nay là một hiện tượng phổ biến. Tuy nhiên, số lượng lao động người H'Mông tham gia vào hoạt động sinh kế này không đáng kể chỉ chiếm 6.7%. Những lao động này đi làm thuê nông nghiệp cho các hộ người Kinh theo mùa vụ như đào lỗ trồng cà phê, phát cỏ, phun thuốc, bón phân, chặt tỉa cành cà phê và thu hoạch cà phê. Giá ngày công tại thời điểm khảo sát được tính từ 110,000 đến 150,000 đồng/ngày tùy thuộc vào công việc thuê mướn. Những hộ gia đình lựa chọn công việc làm thuê là một chiến lược sinh kế hợp lý góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế trong điều kiện thiếu việc làm, thiếu đất sản xuất và nhu cầu đảm bảo đời sống của người H'Mông. Một điểm khá thú vị rằng chỉ có đàn ông người H'Mông tại địa bàn nghiên cứu là đi làm thuê còn phụ nữ phần lớn ở nhà lo việc bếp núc và làm việc nhà.

Do sinh sống chủ yếu tại địa bàn xa trung tâm dân cư (thôn 4 cách trung tâm Ủy ban Nhân dân xã Rô Men 8km và thôn 5 cách 15km) nên hoạt động buôn bán, dịch vụ không phát triển. Kết quả khảo sát ở Bảng 3 cũng cho thấy chỉ có 0.7% số hộ gia đình người H'Mông tại địa bàn nghiên cứu có hoạt động buôn bán, dịch vụ. Hộ gia đình này mở quán bán hàng phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho nội bộ cộng đồng tại chỗ. Đặc biệt ở cả hai thôn mà đề tài nghiên cứu đều không có chợ. Trong quá trình thực hiện hoạt động sinh kế của mình các hộ gia đình người H'Mông cũng gặp một số khó khăn ảnh hưởng đến sản xuất. Khó khăn đầu tiên và chiếm tỷ lệ cao nhất đó là thiếu vốn (68.5%), tiếp đến là thiếu phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (48.3%), thiếu đất sản xuất (29.5%), mất mùa (26.9%). Bên cạnh đó điệp khúc “được mùa mất giá” cũng là nhân tố ảnh hưởng đến khả năng gia tăng thu nhập của hộ gia đình H'Mông.

4.3. Kết quả sinh kế của các hộ gia đình người H'Mông di cư tự do

4.3.1. Thu nhập của các hộ gia đình người H'Mông di cư tự do

Kết quả sinh kế của các hộ gia đình người H'Mông di cư tự do trên địa bàn xã Rô Men được phản ánh qua chỉ báo thu nhập của hộ gia đình trong một tháng. Nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình trong khảo sát này đến từ hoạt động trồng cà phê (89.7%), chỉ có duy nhất một hộ gia đình trong mẫu khảo sát có nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp đó là hoạt động buôn bán chiếm tỷ lệ 0.7%. Mức thu nhập trung bình/tháng của các hộ gia đình H'Mông dao động ở mức từ 500,000 đồng/tháng đến dưới 10,000,000 đồng/tháng. Chiếm tỷ lệ cao nhất 48.3% là mức thu nhập trung bình từ 500,000 đến dưới 3,000,000 đồng/tháng, đứng thứ hai chiếm tỷ lệ 35.2% là mức thu nhập từ 3,000,000 đồng/tháng đến dưới 5,000,000 đồng/tháng, 7.3% hộ gia đình có mức thu nhập trung bình từ 5,000,000 đến 10,000,000 đồng/tháng. “Ở đây là không tính thu nhập theo tháng như người nhà nước đâu. Thu nhập của chúng tôi được tính theo mùa cà phê sau khi đã bán và trừ chi phí mới biết được. Năm nay thì chưa biết thế nào nhưng năm ngoái trừ hết các khoản nhà mình cũng được gần một trăm triệu” (PVS, nam, nông dân, 40 tuổi, dân tộc H'Mông).

Thu nhập của các hộ gia đình người H'Mông theo số năm sinh sống tại địa bàn nghiên cứu cũng có sự khác biệt. Dữ liệu ở Bảng 4 chỉ ra rằng những hộ gia đình có thời gian sinh sống dưới năm năm có mức thu nhập dưới 5,000,000 đồng/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (77.8%). Với những hộ gia đình có thời gian định cư từ năm năm đến 10 năm

và trên 10 năm có mức thu nhập trung bình từ 5,000,000 đến 10,000,000 chiếm tỷ lệ cao nhất lần lượt là 58.6% và 43.7%. Có 8% những hộ gia đình định cư trên 10 năm có thu nhập trung bình/tháng từ trên 10,000,000 đến 20,000,000 đồng. Điều này có thể giải thích rằng do những hộ gia đình có thời gian định cư dưới năm năm đời sống kinh tế chưa ổn định, đất sản xuất ít hoặc không có đất sản xuất nên ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu nhập của hộ gia đình.

Bảng 4. Bảng chéo Thu nhập bình quân/tháng và Năm di cư đến Rô Men

Thu nhập bình quân/tháng (N=150)	Năm di cư đến Rô Men (%)		
	2000-2007	2008-2013	2014-2018
Dưới 5 triệu	41.9	34.5	77.8
Từ 5 triệu đến 10 triệu	43.7	58.6	22.2
Từ trên 10 triệu đến 15 triệu	8.0	6.9	0.0
Từ trên 15 triệu đến 20 triệu	4.5	0.0	0.0
Từ trên 20 triệu đến 25 triệu	0.9	0.0	0.0
Trên 25 triệu	0.0	0.0	0.0

Ghi chú: Chi - Square test: Sig = 0.012. Hệ số Pearson Chi- Square = 22.617^a, Bậc tự do Df =10.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2018).

Kết quả kiểm định Chi bình phương cho giá trị kiểm định hai đuôi Sig = 0.012 < 0.05 cho phép ta khẳng định có mối liên hệ giữa số năm định cư và thu nhập bình quân đầu người/tháng của các hộ gia đình người H'Mông tại địa bàn nghiên cứu.

4.3.2. Thực trạng chi tiêu hộ gia đình người H'Mông di cư tự do tại xã Rô Men

Bảng 5 cho thấy thực trạng các khoản chi tiêu bình quân/năm của hộ gia đình người H'Mông di cư tự do tại xã Rô Men, thời điểm năm 2018.

Bảng 5. Chi tiêu trung bình/năm của hộ gia đình

Chi tiêu	Số lượng (đồng)	Tỷ lệ (%)
Chi cho ăn uống	31,186,666	73.0
Chi cho giáo dục	3,201,658	7.5
Chi cho y tế	2,333,334	5.5
Chi cho đi lại	3,480,000	8.1
Chi cho sản xuất	1,000,068	2.3
Chi cho các dịp lễ, đám cưới, ma chay	1,162,245	2.7

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2018); n = 42,717,326.

Theo Bảng 5, các khoản chi tiêu bình quân của hộ gia đình người H'Mông di cư tự do tại thời điểm năm 2018 là 42.717,326 triệu đồng. Trong đó, chi cho ăn uống cao nhất chiếm tỷ lệ 73%, tiếp theo là chi cho việc đi lại 8.1%, chi cho giáo dục là 7.5%, và chi cho y tế là 5.5%. Các khoản chi sản xuất, các dịp lễ, đám cưới, và ma chay đều thấp. Điều này hoàn toàn hợp lý với việc thu nhập tương đối thấp của người dân. Và nó phản ánh một điều mức sống của các hộ gia đình người H'Mông còn ở mức thấp.

4.3.3. Sự hài lòng về điều kiện sống của hộ gia đình người H'Mông di cư tự do

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, phần lớn các hộ gia đình đều nhận thấy mức sống hộ đã thay đổi theo hướng tốt hơn so với trước đây. 78% cho rằng mức sống đã tăng lên. Tuy nhiên, vẫn còn 5.3% số hộ cho rằng mức sống hiện tại giảm đi so với trước khi di cư. Đa phần những hộ này là những hộ nghèo, mới di cư vào Rô Men khoảng 5 năm trở lại đây thiếu đất sản xuất, thiếu vốn, phương tiện sản xuất, và chưa có nguồn thu nên cuộc sống gặp nhiều khó khăn. Đánh giá điều kiện sống hộ gia đình thì phần lớn hộ gia đình người H'Mông đánh giá ở mức độ trung bình (72%). Tỷ lệ hộ nghèo là 22.6%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 4.7%, và hộ khá giả chỉ chiếm 0.7%

Tóm lại, kết quả phân tích thực trạng các nguồn vốn sinh kế của hộ gia đình người H'Mông cho thấy các hộ gia đình H'Mông thiếu hụt các nguồn lực sinh kế cơ bản bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, các tài sản sản xuất quan trọng, và các tài sản tài chính. Ngoài ra trình độ học vấn thấp, thiếu chăm sóc sức khỏe, và thiếu tính đa dạng trong hoạt động nghề nghiệp cũng là những trở ngại trên con đường phát triển bền vững.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả phân tích thực trạng nguồn vốn sinh kế, các hoạt động sinh kế của hộ gia đình người H'Mông tại xã Rô Men, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng cho thấy những hạn chế về các nguồn vốn sinh kế của hộ đặc biệt là vốn tài chính và vốn con người. Trình độ học vấn thấp, điều kiện sức khỏe không đảm bảo, khả năng tiếp cận thị trường lao động yếu, và sự tích lũy vốn thấp là nguyên nhân dẫn đến sự thiếu ổn định trong sinh kế hộ gia đình. Trình độ học vấn thấp làm hạn chế khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thu hẹp cơ hội của cá nhân tham gia vào các lĩnh vực nghề nghiệp đòi hỏi trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao.

Nông nghiệp trồng trọt vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, đem lại nguồn thu nhập chính cho các hộ gia đình H'Mông tại địa bàn nghiên cứu. Tuy vậy, nguồn thu nhập này lại không ổn định. Các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp đang manh nha hình thành nhưng phát triển một cách khó khăn, chậm chạp, và chưa tạo ra thu nhập cho hộ. Thực trạng trên phản ánh rõ sự khó khăn, thiếu ổn định và bền vững trong đời sống kinh tế, xã hội của các hộ gia đình người H'Mông tại Rô Men. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải thiện và phát triển sinh kế bền vững cho các hộ gia đình người H'Mông tại xã Rô Men:

- Một là, đa dạng hóa các hoạt động sinh kế. Cụ thể là đẩy mạnh phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi. Trong lĩnh vực trồng trọt cần đa dạng hóa giống cây

trồng để khai thác và tận dụng các lợi thế của điều kiện tự nhiên tại địa phương. Trong lĩnh vực chăn nuôi cần phát triển theo hướng chăn nuôi hàng hóa với các loại vật nuôi đặc trưng của địa phương như heo rừng, gà rừng, và bò vàng địa phương;

- *Hai là*, phát triển toàn diện nguồn lực sinh kế của đồng bào trong đó quan trọng nhất là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các ưu đãi giáo dục và đào tạo nghề. Tăng khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi lãi suất thấp. Xây dựng cơ sở vật chất gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới;
- *Ba là*, hỗ trợ hộ đồng bào H'Mông tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng và tự nâng cao kiến thức và kỹ thuật canh tác, đặc biệt là đối với những giống cây, vật nuôi mới mang lại hiệu quả kinh tế cao;
- *Bốn là*, tăng cường ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, và chú trọng phát triển kinh tế theo hướng đa canh và đa con.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cư, H. V., & Hoàng, N. (1994). *Dân tộc Mông ở Việt Nam*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Văn hóa Dân tộc.
- Department For International Development. (1999). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. Retrieved from <http://www.livelihoodscentre.org/documents/20720/100145/Sustainable+livelihoods+guidance+sheets/8f35b59f-8207-43fc-8b99-df75d3000e86>.
- Dương, T. L. (2017). Nghiên cứu sinh kế của người Sán Dìu ở Thái Nguyên - Tiếp cận từ góc độ khu vực học. *Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội*, (5), 109-116.
- Đàm, T. H., & Nguyễn, V. T. (2016). Sinh kế cho người dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(6), 978-987.
- Lê, T. H. G., & Nguyễn, Đ. C. (2019). Thực trạng và rào cản trong giáo dục phổ thông của người H'Mông di cư đến Đắk Lắk. *Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội*, (1), 74-83.
- Lê, T. T. (2017). Sinh kế của người H'Mông ở huyện biên giới Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. *Tạp chí Dân tộc học*, (4), 38-45.
- Lục, M. H. (2018). Sinh kế của người Cơ Lao ở vùng biên giới tỉnh Hà Giang: Truyền thống và biến đổi (Nghiên cứu tại xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì). *Tạp chí Dân tộc học*, (5), 51-59.
- Ngô, T. P. L. (2017). *Sinh kế tộc người trong bối cảnh Việt Nam đương đại*. TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- Nguyễn, B. M. (2014). *Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Mông tỉnh Hà Giang*. Được truy lục từ <http://tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2015-05-08/891c5400484bf2fa969cf60a16629500-cema.htm>.
- Nguyễn, Đ. H. P. (2016). Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Nai*, (2), 101-111.
- Nguyễn, H. Y., & Trần, H. N. (2017). Từ dân tộc Miêu ở Trung Quốc đến dân tộc H'Mông ở Việt Nam: Đôi nét về nguồn gốc tộc người và lịch sử di cư. *Tạp chí Dân tộc học*, (6), 52-60.
- Nguyễn, M. T. (2014). *Những đỉnh núi du ca*. TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB. Thế giới.
- Nguyễn, T. A., Phạm, V. C., Nguyễn, T. K. H., & Đinh, T. D. (2012). *Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng (Nghiên cứu trường hợp xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình)*. Bài báo được trình bày tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học Lần thứ 4, Việt Nam.
- Nguyễn, V. M. (2012). Sinh kế của người Mảng ở Việt Nam với phát triển bền vững tộc người (Qua nghiên cứu trường hợp xã Nậm Ban, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu). *Tạp chí Nghiên cứu Phát triển Bền vững*, (36), 29-37.
- Nguyễn, V. S. (2010). Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo. *Tạp chí Dân tộc học*, (2), 3-12.
- Nguyễn, X. M., & Nguyễn, D. T. (2011). Sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Xã hội học*, (116), 55-67.
- Phạm, Q. H. (2001). Sự thích nghi của người H'Mông ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (4), 68-73.
- Phan, X. L., & Quyền, Đ. H. (2016). Sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(2), 229-237.
- Trần, B. (2001). *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Văn hóa Dân tộc.
- Trần, B. (2005). *Tập quán mưu sinh của các dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB. Phương Đông.
- Trần, H. H. (2011). Sinh kế của người Pà Thẻn ở huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang. *Tạp chí Dân tộc học*, (6), 12-22.
- Trần, H. S. (1996). *Văn hóa H'Mông*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Văn hóa Dân tộc.
- Trần, M. Đ. (2010). Về việc định canh, định cư của người H'Mông ở Lâm Đồng (trường hợp xã Rô Men). *Thông tin Khoa học Xã hội*, (10), 37-43.
- Trần, T. K., & Nguyễn, N. D. (2012). *Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam*. (Đề tài nghiên cứu cấp trường), Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- UBND huyện Đam Rông. (2017). *Báo cáo tình hình thực hiện chính sách ổn định dân di cư tự do trên địa bàn huyện Đam Rông*. Lâm Đồng, Việt Nam: UBND huyện Đam Rông.
- UBND xã Rô Men. (2017). *Báo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2017, phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, an ninh quốc phòng năm 2018*. Lâm Đồng, Việt Nam: UBND xã Rô Men.
- UBND tỉnh Lâm Đồng. (2001). *Địa chí Lâm Đồng*. Hà Nội, Việt Nam: NXB. Văn hóa Dân tộc.
- Võ, T. M. P. (2016). Di cư tự do của người H'Mông ở Đắc Lắc (thực trạng và những vấn đề đặt ra). *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (2), 73-82.
- Võ, V. S., Trương, Q. H., & Bùi, V. T. (2014). Nguồn lực sinh kế của hộ gia đình huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 17(X4), 36-47.